

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 209/2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2009

THÔNG TƯ

sửa đổi, bổ sung Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý đầu tư và xây dựng, Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 và số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 71/2005/NĐ-CP ngày 06/6/2005 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, Nghị

định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Để thống nhất trong quản lý ngân sách nhà nước (gồm chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển) theo quy định tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 21/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Dự án cải cách tài chính công, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung phân bổ vốn đầu tư “theo cơ cấu ngành kinh tế” quy định tại tiết 2.1 và 2.2, điểm 2, khoản II, mục A, phần II, Thông tư số

27/2007/TT-BTC ngày 03/4/2007 của Bộ Tài chính như sau:

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và các địa phương phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển cho từng dự án theo ngành kinh tế (Loại, Khoản) theo Phụ lục số 02 được ban hành theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước làm cơ sở quản lý, kế toán, quyết toán ngân sách nhà nước theo chế độ quy định.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và các địa phương báo cáo kết quả phân bổ theo Mẫu biểu số 01 và số 02 ban hành kèm theo Thông tư này, thay thế Phụ lục số 01 và số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03/4/2007 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký và thực hiện từ năm ngân sách 2010.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc và cấp dưới tổ chức thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Công Nghiệp

MẪU BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NSNN NĂM....
(ban hành kèm theo Thông tư số 209/2009/TT-BTC ngày 05/11/2009 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện) | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | Quyết định đầu tư dự án điều chỉnh lần cuối | | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch vốn đầu tư năm 20.... | Ghi chú về số vốn được cấp theo hình thức lệnh chi tiền |
|-----|---|-------------------|--|--------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|---|-------------------------------------|---|--------------------------------|---|
| | | | | | | | | Số, ngày | Tổng mức vốn đầu tư (phần vốn NSNN) | Số, ngày | Tổng mức vốn đầu tư (phần vốn NSNN) | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngoài nước | | | | | | | | | | | | | |
| A1 | Nguồn vốn XDCB tập trung (trong cân đối NSNN) | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- + Trong mỗi loại dự án (nhóm A, B, C) thuộc mục A1 chia ra hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới
- + Dự án không có vốn ngoài nước chỉ ghi một dòng.
- + Đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cột 4 và cột 5 ghi theo yêu cầu quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
- + Cột số 6 chỉ ghi mã số khoản theo quy định của Mục lục ngân sách nhà nước.
- + Cột số 15 (ghi chú) dùng để ghi dự toán được cấp theo hình thức lệnh chi tiền (Ví dụ dự án A được cấp theo hình thức lệnh chi tiền là 10 tỷ đồng thì ngoài việc ghi đủ các thông tin từ cột 2 đến cột 14 còn phải ghi 10 tỷ đồng vào cột số 15).

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cơ quan tài chính.

..., ngày... tháng....năm 20...

BỘ TRƯỞNG (CHỦ TỊCH UBND TỈNH)

MẪU BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH (ĐIỀU CHỈNH) VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NSNN NĂM....

(ban hành kèm theo Thông tư số 209/2009/TT-BTC ngày 05/11/2009 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện) | Mã số dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế (loại, khoản) | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | Quyết định đầu tư dự án điều chỉnh lần cuối | | Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch vốn đầu tư năm 20... | Kế hoạch (điều chỉnh) vốn đầu tư năm 20... | Ghi chú về số vốn được cấp theo hình thức chi tiền |
|-----|---|-------------------|--|--------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|---|-------------------------------------|---|-------------------------------|--|--|
| | | | | | | | | Số, ngày | Tổng mức vốn đầu tư (phần vốn NSNN) | Số, ngày | Tổng mức vốn đầu tư (phần vốn NSNN) | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngoài nước | | | | | | | | | | | | | | |
| A1 | Nguồn vốn XDCB tập trung (trong cân đối NSNN) | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- + Trong mỗi loại dự án (nhóm A, B, C) thuộc mục A chia ra hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới
- + Dự án không có vốn ngoài nước chỉ ghi một dòng.
- + Đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cột 4 và cột 5 ghi theo yêu cầu quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
- + Cột số 6 chỉ ghi mã số khoản theo quy định của Mục lục ngân sách nhà nước.
- + Cột số 16 (ghi chú) dùng để ghi dự toán được cấp theo hình thức lệnh chi tiền (Ví dụ dự án A được cấp theo hình thức lệnh chi tiền là 10 tỷ đồng thì ngoài việc ghi đủ các thông tin từ cột 2 đến cột 15 còn phải ghi 10 tỷ đồng vào cột số 16).

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cơ quan tài chính.

..., ngày... tháng.... năm 20...

BỘ TRƯỞNG (CHỦ TỊCH UBND TỈNH)

Phụ lục số 02

DANH MỤC MÃ SỐ NGÀNH KINH TẾ (LOẠI, KHOẢN)

(kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI

1. Nội dung phân loại:

Phân loại theo ngành kinh tế (viết tắt là Loại, Khoản) là dựa vào tính chất hoạt động kinh tế (ngành kinh tế quốc dân) để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước. Loại được xác định trên cơ sở tính chất hoạt động của ngành kinh tế cấp I; Khoản được xác định trên cơ sở tính chất hoạt động của ngành kinh tế cấp II hoặc cấp III theo phân ngành kinh tế quốc dân nhằm bảo đảm yêu cầu quản lý ngân sách nhà nước.

2. Mã số hóa các nội dung phân loại:

Các nội dung phân loại (Loại, Khoản) được mã số hóa 3 ký tự - $N_1N_2N_3$, quy định như sau:

- Loại: Được mã số hóa $N_1N_2N_3$ trong đó ký tự N_3 với giá trị chẵn không (0), khoảng cách giữa các loại là 30 giá trị (riêng Loại Công nghiệp chế biến, chế

tạo là 60 giá trị). Các giá trị liền sau mã số Loại dùng để mã số các Khoản thuộc Loại đó.

- Khoản của từng Loại: Được mã số hóa $N_1N_2N_3$, trong đó ký tự N_3 với giá trị từ 1 đến 9; riêng giá trị N_3 là 9 dùng để mã hóa các hoạt động khác (chưa được phân loại vào các Khoản có tên trong 01 Loại).

3. Về hạch toán:

Căn cứ tính chất của hoạt động phát sinh nguồn thu ngân sách hoặc khoản chi ngân sách cho hoạt động có tính chất gì để xác định mã số Loại, Khoản.

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Khoản, căn cứ vào khoảng cách nằm trong khoảng sẽ xác định được khoản thu, chi ngân sách thuộc về Loại nào.

II. DANH MỤC MÃ SỐ NGÀNH KINH TẾ (LOẠI, KHOẢN)

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|---------|
| Loại | 010 | NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN | |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|---|
| Khoản | 011 | Trồng trọt | <ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm tất cả các hoạt động có liên quan tới trồng trọt các loại cây ngắn ngày hoặc dài ngày: cây lúa, cây lương thực khác, cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả và các loại cây khác... - Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra... thuộc ngành trồng trọt |
| Khoản | 012 | Chăn nuôi | <ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm và các loại chăn nuôi khác; - Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra... thuộc ngành chăn nuôi |
| Khoản | 013 | Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động kết hợp trồng trọt và chăn nuôi nhưng không có hoạt động nào chiếm hơn 66% giá trị sản xuất của đơn vị |
| Khoản | 014 | Hoạt động dịch vụ nông nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm tất cả các hoạt động có liên quan: bảo vệ thực vật, kích thích tăng trưởng, chống sâu bệnh, bảo quản tinh đông viên, giống; hoạt động kiểm dịch, phân loại sản phẩm, thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp, các hoạt động thầu khoán trong nông nghiệp; hoạt động bảo vệ động vật đối với loại hình trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp...; - Hoạt động khuyến nông |
| Khoản | 015 | Hoạt động thú y | Bao gồm hoạt động bảo vệ, chăm sóc các loại động vật |
| Khoản | 016 | Thủy lợi và các hoạt động dịch vụ có liên quan | Bao gồm hệ thống thủy lợi, hồ đập, kênh mương tưới tiêu phục vụ nông nghiệp; phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế, điều tra, bảo dưỡng sửa chữa các tuyến đê, công trình thủy lợi... |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|---|
| Khoản | 017 | Trồng rừng và chăm sóc rừng | Phản ánh các hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng |
| Khoản | 018 | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp | Bao gồm cả hoạt động khuyến lâm |
| Khoản | 021 | Hoạt động định canh, định cư và kinh tế mới | |
| Khoản | 022 | Khai thác thủy sản | - Bao gồm đánh bắt thủy hải sản trong tất cả các loại nguồn nước, chế biến thủy sản ngay trên tàu... |
| Khoản | 023 | Nuôi trồng thủy sản | - Phản ánh cả hoạt động sự nghiệp kinh tế: khuyến ngư, điều tra, khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản... |
| Khoản | 024 | Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng;... và dịch vụ liên quan | |
| Loại | 040 | CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG | |
| Khoản | 041 | Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn | - Bao gồm cả hoạt động làm sạch, tuyển chọn, nghiền, sàng, phân loại than, sản xuất than bánh của tất cả các loại than |
| Khoản | 042 | Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | - Phản ánh hoạt động khai thác giếng dầu bằng các phương pháp, khai thác sản xuất khí đốt tự nhiên, kể cả hoạt động hóa lỏng; bao gồm cả hoạt động xử lý như gạn, chắt khử muối, khử nước, khử tạp chất và một số quy trình khác nhưng không làm thay đổi đặc trưng cơ bản của sản phẩm |
| Khoản | 043 | Khai thác quặng sắt | |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|--|
| Khoản | 044 | Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm) | - Bao gồm cả tuyển chọn, nghiền đập, sàng lọc và các hoạt động khác có liên quan đến khai thác quặng... |
| Khoản | 045 | Khai thác quặng kim loại quý hiếm | - Bao gồm cả tuyển chọn, nghiền, đập, rửa, sàng lọc, tách quặng bằng các phương pháp |
| Khoản | 046 | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét | |
| Khoản | 047 | Khai khoáng chưa được phân vào đâu | - Bao gồm khoáng hóa chất, khoáng phân bón, khai thác muối... |
| Khoản | 048 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | - Bao gồm khoan định hướng, xây dựng dàn khoan, trát bờ giếng, bơm giếng dầu... |
| Khoản | 069 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác | - Phản ánh cả các hoạt động điều tra thăm dò, khảo sát phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ và quặng khác |
| Loại | 070 | CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO | |
| Khoản | 071 | Sản xuất chế biến thực phẩm | - Bao gồm các hoạt động giết mổ, chế biến, đóng gói, bảo quản, ướp lạnh các loại thịt, thủy sản, rau quả, dầu và mỡ động, thực vật; chế biến sữa, các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, sản xuất ca cao, sôcôla, mứt, kẹo, sản xuất mỳ ống, mỳ sợi; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản... |
| Khoản | 072 | Sản xuất đồ uống | - Bao gồm các loại: rượu, bia, nước ngọt, nước khoáng và nước uống không cồn... |
| Khoản | 073 | Sản xuất sản phẩm thuốc lá | |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|---|
| Khoản | 074 | Sản xuất sợi, dệt vải, sản xuất hàng dệt khác và hoàn thiện sản phẩm dệt | - Bao gồm tất cả các hoạt động sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu vải, sợi... |
| Khoản | 075 | Sản xuất trang phục | - Bao gồm cả sản xuất sản phẩm từ da, lông thú, sản xuất trang phục dệt kim, đan móc... |
| Khoản | 076 | Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | - Bao gồm: Thuộc, sơ chế da; sản xuất vali, túi sách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da, lông thú; sản xuất giày dép |
| Khoản | 077 | Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết, bện | - Bao gồm cả hoạt động cưa, xẻ; sản xuất các sản phẩm dùng trong xây dựng; sản xuất các loại giường, bàn, tủ và các sản phẩm khác từ gỗ, song, tre, mây... |
| Khoản | 078 | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | - Bao gồm sản xuất bột giấy, giấy, bìa, giấy nhẵn, bao bì, các loại giấy khác như giấy than, giấy vệ sinh từ các nguyên liệu khác nhau |
| Khoản | 081 | In, sao chép bản ghi các loại | - Bao gồm cả các loại dịch vụ như đóng sách, sắp chữ, khắc bản in...; sao chép bản ghi các loại |
| Khoản | 082 | Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | |
| Khoản | 083 | Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | - Bao gồm sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, các dạng nhựa và cao su tổng hợp; thuốc trừ sâu, trừ cỏ, các loại sơn, vecni, mực in, matít, sản xuất sản phẩm mỹ phẩm, xà phòng, các chất tẩy rửa khác; sản xuất sợi nhân tạo |
| Khoản | 084 | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | - Bao gồm cả băng, bông y tế, chỉ khâu trong y tế, xi măng dùng trong nha khoa... |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|---|---|
| Khoản | 085 | Sản xuất các sản phẩm từ cao su | |
| Khoản | 086 | Sản xuất các sản phẩm từ nhựa (plastic) | |
| Khoản | 087 | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác | - Bao gồm sản xuất thủy tinh; gốm sứ và vật liệu chịu lửa và không chịu lửa; sản xuất xi măng, vôi, bê tông... |
| Khoản | 088 | Sản xuất kim loại | - Bao gồm: Sản xuất sắt, thép, gang, kim loại màu và kim loại quý |
| Khoản | 091 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | - Bao gồm sản xuất các cấu kiện kim loại, sản xuất vũ khí đạn dược, các sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ, gia công kim loại |
| Khoản | 092 | Sản xuất sản phẩm điện tử, và sản phẩm quang học | - Bao gồm cả sản xuất đồng hồ. Riêng sản xuất sản phẩm máy vi tính hạch toán vào Khoản 261 |
| Khoản | 093 | Sản xuất thiết bị điện | |
| Khoản | 094 | Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân được vào đâu | - Bao gồm: Sản xuất tua bin, động cơ (trừ động cơ máy bay, ô tô và mô tô xe máy); thiết bị sử dụng năng lượng; máy bơm, máy nén; sản xuất bi, hộp số, các bộ phận truyền chuyển động; sản xuất lò nung, lò luyện; sản xuất máy thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ và khí nén,... Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; máy công cụ, máy luyện kim, máy khai thác mỏ và xây dựng; máy chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc y tế; máy cho ngành dệt, may, sản xuất các thiết bị khác |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|---|---|
| Khoản | 095 | Sản xuất xe có động cơ | Bao gồm sản xuất xe có động cơ và rơ moóc |
| Khoản | 096 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | Bao gồm: Đóng tàu thuyền, xe lửa, xe điện, máy bay, tàu vũ trụ, xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội; sản xuất mô tô, xe máy, xe đạp,... |
| Khoản | 097 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | |
| Khoản | 099 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | Bao gồm: sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn, sản xuất nhạc cụ, sản xuất dụng cụ thể dục thể thao, sản xuất đồ chơi, trò chơi, sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế,... |
| Khoản | 101 | Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | |
| Khoản | 102 | Hoạt động khuyến công | Dùng để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách của các hoạt động khuyến công theo chế độ quy định. |
| Loại | 130 | SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ | |
| Khoản | 131 | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | - Bao gồm sản xuất, tập trung, truyền tải và phân phối điện để bán cho các đơn vị sản xuất kinh doanh và các hộ gia đình của tất cả các nguồn thủy điện, nhiệt điện, điện hạt nhân... |
| Khoản | 132 | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống | Không bao gồm hoạt động khai thác khí đốt tự nhiên đã hạch toán ở Khoản 042 |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|---|--|
| Khoản | 133 | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá | |
| Khoản | 134 | Khai thác lọc và phân phối nước | - Dùng trong sinh hoạt và dùng cho các hoạt động khác (loại trừ các hoạt động tưới tiêu nông nghiệp và các hoạt động xử lý nước thải) |
| Khoản | 159 | Các hoạt động khác có liên quan | |
| Loại | 160 | XÂY DỰNG | - Các khoản của loại này chỉ dùng để phản ánh hoạt động của các đơn vị thuộc ngành xây dựng (lưu ý các khoản chi về xây dựng cơ bản của các đơn vị và tổ chức được cấp vốn ngân sách nhà nước thì hạch toán Loại, Khoản thích hợp) |
| Khoản | 161 | Xây dựng nhà các loại | |
| Khoản | 162 | Xây dựng công trình đường sắt | |
| Khoản | 163 | Xây dựng công trình đường bộ | |
| Khoản | 164 | Xây dựng công trình công ích | |
| Khoản | 165 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | |
| Khoản | 166 | Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng | |
| Khoản | 167 | Kiến thiết thị chính | - Phản ánh các hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè của đô thị, giao thông nội thị, công viên và các hoạt động sự nghiệp thị chính khác |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|---|--|
| Khoản | 168 | Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác | - Không bao gồm hoạt động kiến thiết thị chính đã được hạch toán vào Khoản 167 |
| Khoản | 171 | Hoàn thiện công trình xây dựng | |
| Khoản | 189 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | |
| Loại | 190 | BÁN BUÔN, BÁN LẺ; SỬA CHỮA ÔTÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC | |
| Khoản | 191 | Hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu | |
| Khoản | 192 | Dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa và dịch vụ bảo quản | - Bao gồm các khoản dự trữ của các ngành hạch toán theo Loại, Khoản thích hợp (không bao gồm hoạt động dự trữ quốc gia được hạch toán vào Khoản 353) |
| Khoản | 193 | Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | |
| Khoản | 194 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | |
| Khoản | 195 | Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | |
| Loại | 220 | VẬN TẢI, KHO BÃI | * Phần thu: phản ánh thu từ hoạt động kinh doanh vận tải của tất cả các loại phương tiện, thu sự nghiệp và các khoản thu khác của các hoạt động giao thông vận tải |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|---|---|
| Khoản | 221 | Vận tải đường sắt | * Phần chi: phản ánh các khoản chi xây dựng cơ bản, chi sự nghiệp duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, đảm bảo an toàn giao thông và các khoản chi khác có liên quan tới các hoạt động giao thông vận tải |
| Khoản | 222 | Vận tải bằng xe buýt | * Khi có phát sinh thu, chi hạch toán tương ứng với từng Khoản của Loại này |
| Khoản | 223 | Vận tải đường bộ khác | |
| Khoản | 224 | Vận tải đường ống | - Phản ánh hoạt động vận tải các loại hàng hóa, vật liệu xây dựng... (loại trừ phân phối khí tự nhiên hoặc khí được sản xuất vận tải bằng đường ống, hạch toán Khoản 132) |
| Khoản | 225 | Vận tải ven biển và viễn dương | |
| Khoản | 226 | Vận tải đường thủy nội địa | |
| Khoản | 227 | Vận tải hàng không | |
| Khoản | 228 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa | |
| Khoản | 231 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải | - Bao gồm các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như: ga tàu hỏa, bến bãi để xe, điều khiển giao thông, hoa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông; bốc xếp hàng hóa... |
| Loại | 250 | THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG | |
| Khoản | 251 | Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác | |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|---|---|
| Khoản | 252 | Hoạt động phát thanh | Bao gồm hoạt động thông tin qua dây cáp, phát sóng, tiếp âm, vệ tinh, điện thoại, điện báo, Internet và bảo dưỡng mạng lưới thông tin... |
| Khoản | 253 | Hoạt động truyền hình | |
| Khoản | 254 | Hoạt động thông tấn | |
| Khoản | 255 | Hoạt động viễn thông | |
| Khoản | 256 | Hoạt động bưu chính và chuyển phát | Bao gồm hoạt động thu nhận, vận chuyển và phân phát thư tín, bưu kiện, tem thư... trong và ngoài nước |
| Khoản | 257 | Hoạt động sản xuất phần cứng máy vi tính | Bao gồm máy tính các loại, các thiết bị ngoại vi... |
| Khoản | 258 | Hoạt động sản xuất phần mềm máy vi tính | Bao gồm phần mềm đóng gói, phần mềm hoàn chỉnh chưa đóng gói, Module chương trình, phần mềm nhúng, phần mềm theo đơn đặt hàng, xây dựng trang web,... |
| Khoản | 261 | Hoạt động sản xuất các phương tiện phục vụ hoạt động công nghệ thông tin | |
| Khoản | 262 | Hoạt động sản xuất thiết bị truyền dẫn, linh kiện, phụ kiện phục vụ hoạt động công nghệ thông tin | |
| Khoản | 263 | Sản xuất lưu trữ thông tin điện tử | Bao gồm tạo lập thông tin điện tử, tạo lập nội dung điện tử... |
| Khoản | 279 | Dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan công nghệ thông tin | |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|---|--|
| Loại | 280 | HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | |
| Khoản | 281 | Hoạt động điều tra, quan trắc, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, mô hình quản lý về phát triển và bảo vệ môi trường | |
| Khoản | 282 | Hoạt động xử lý chất thải rắn | Gồm cả các hoạt động thu gom, xử lý, chôn, đốt chất thải rắn và khắc phục ô nhiễm chất rắn |
| Khoản | 283 | Hoạt động xử lý chất thải lỏng | Gồm các hoạt động thu gom, xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm chất lỏng |
| Khoản | 284 | Hoạt động xử lý chất thải khí, khắc phục ô nhiễm không khí | |
| Khoản | 285 | Hoạt động bảo vệ môi trường do tác động của tiếng ồn | |
| Khoản | 286 | Hoạt động bảo vệ môi trường do tác động của phóng xạ, xử lý chất độc hóa học và ô nhiễm chất độc hóa học | |
| Khoản | 287 | Hoạt động bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (Khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn quốc gia) | |
| Khoản | 309 | Hoạt động bảo vệ môi trường khác | Bao gồm cả hoạt động điều phối, giám sát, kiểm tra chất lượng chuyên ngành bảo vệ môi trường (không thuộc hoạt động thanh tra theo Luật thanh tra) |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|---|--|
| Loại | 310 | DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG | |
| Khoản | 311 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | Bao gồm hoạt động của khách sạn, biệt thự, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ |
| Khoản | 312 | Cơ sở lưu trú khác | Bao gồm hoạt động của ký túc xá học sinh, sinh viên, chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dừng để nghỉ tạm,... |
| Khoản | 313 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động | Bao gồm hoạt động của nhà hàng, quán ăn, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác |
| Khoản | 314 | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác | |
| Khoản | 315 | Dịch vụ phục vụ đồ uống | Bao gồm hoạt động của quán rượu, bia, quầy bar và dịch vụ phục vụ đồ uống khác |
| Loại | 340 | TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM | |
| Khoản | 341 | Hoạt động của ngành ngân hàng | |
| Khoản | 342 | Hoạt động của thị trường chứng khoán | |
| Khoản | 343 | Các hoạt động trung gian tài chính khác | - Bao gồm hoạt động của các thị trường tài chính khác; chi cho các quỹ hỗ trợ phát triển kinh tế; cho vay của Chính phủ để đầu tư phát triển và cho vay lại; hỗ trợ cho kinh doanh của các công ty tài chính; chi tham gia góp vốn của Chính phủ Việt Nam với các liên doanh nước ngoài và các đối tác khác trong lĩnh vực tài chính - tín dụng... |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|-----------------------------------|--|
| Khoản | 344 | Hoạt động của kinh doanh bảo hiểm | Bao gồm cả tái bảo hiểm |
| Khoản | 345 | Các biện pháp tài chính | <p>* Phần thu: - Phản ánh các khoản thu huy động, đóng góp tự nguyện (bằng tiền, hiện vật) và thu vay (tín phiếu, trái phiếu, công trái...) của dân và các tổ chức kinh tế trong nước theo quy định của Nhà nước</p> <p>- Thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền</p> <p>- Thu bán tài sản nhà nước, thu hồi vốn cũ của các doanh nghiệp, thu thanh lý tài sản của các đơn vị hành chính - sự nghiệp và thu do cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước</p> <p>- Một số khoản thu khác do các cá thể nộp như: thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, lệ phí giao thông...</p> <p>* Phần chi: Chi trả nợ cả gốc và lãi các khoản vay trong nước, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</p> |
| Khoản | 346 | Quan hệ giữa các cấp ngân sách | - Phản ánh thu - chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách: số bổ sung, thường vượt dự toán thu và các khoản thu, chi khác (nếu có) |
| Khoản | 347 | Kết dư ngân sách | - Kết dư sau khi đã trích quỹ dự trữ tài chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền, số kết dư còn lại được chuyển vào thu ngân sách |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|---|
| Khoản | 348 | Quan hệ tài chính với nước ngoài | - Phản ánh những giao dịch về tài chính của Chính phủ Việt Nam với các tổ chức và Chính phủ các nước theo các hiệp định ký kết về: vay (trả) nợ, viện trợ, hợp tác lao động với nước ngoài, lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam... |
| Khoản | 351 | Quan hệ tài chính với các tổ chức và cá nhân nước ngoài | - Phản ánh thu, chi những khoản viện trợ không thuộc các hiệp định ký kết của Chính phủ |
| Khoản | 353 | Hoạt động quản lý quỹ dự trữ quốc gia | Hoạt động dự trữ và dịch vụ bảo quản hàng hóa dự trữ quốc gia của Cục Dự trữ Quốc gia, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ |
| Khoản | 369 | Quan hệ tài chính khác | - Phản ánh thu, chi khác của ngân sách nhà nước: chi phí cho in ấn và đổi tiền... thu các khoản phạt, tịch thu. Chi thưởng cho các đối tượng phát hiện tham ô và vi phạm pháp luật, chi hỗ trợ các đơn vị thuộc ngân sách cấp khác, chi trả các khoản thu năm trước - Thu, chi phát sinh do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ hạch toán - Các hoạt động thu, chi khác của ngân sách nhà nước không thể phân được vào các ngành |
| Loại | 370 | HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ | |
| Khoản | 371 | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật | - Bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng khoa học trong các lĩnh vực: toán học, vật lý, thiên văn, hóa học, khoa học trái đất, khoa học sự sống, y học, nông nghiệp... và các hoạt động khoa học khác |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|---|
| Khoản | 372 | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn | - Bao gồm các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học trong các lĩnh vực: kinh tế, tâm lý, luật pháp, ngôn ngữ, nghệ thuật... (loại trừ nghiên cứu thị trường hạch toán vào Khoản 431) |
| Khoản | 373 | Hoạt động khoa học - công nghệ khác | - Bao gồm cả điều tra cơ bản thuộc tất cả các ngành khoa học (được bố trí dự toán từ nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học) |
| Khoản | 374 | Hoạt động nghiên cứu về môi trường | |
| Loại | 400 | HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN | |
| Khoản | 401 | Kinh doanh bất động sản | - Phản ánh các hoạt động mua bán, cho thuê và quản lý bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê như: các khu nhà ở, mua bán đất ở, đất phục vụ cho việc cắm trại, nghỉ mát... |
| Khoản | 402 | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản | - Hoạt động liên quan đến tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản |
| Loại | 430 | HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ | |
| Khoản | 431 | Các hoạt động tư vấn về pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế, thẩm định giá tài sản, nghiên cứu thị trường, thăm dò dư luận xã hội, tư vấn về quản lý và kinh doanh | |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|--|
| Khoản | 432 | Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, nhân văn và điều tra khác | <p>- Phản ánh hoạt động điều tra, khảo sát của các sự nghiệp khác trong các lĩnh vực như: tư vấn về thăm dò, khảo sát địa chất, đo đạc địa giới, phân hạng ruộng đất, vẽ bản đồ (đo đạc - thành lập bản đồ địa hình và địa chính), đo đạc và cắm mốc biên giới, điều tra tài nguyên, khí tượng thủy văn và các hiện tượng thiên nhiên khác. Điều tra dân số, điều tra nhân trắc học và các loại điều tra khác.</p> <p>Không hạch toán các khoản thu, chi từ hoạt động điều tra, quan trắc... đối với lĩnh vực môi trường do đã được hạch toán ở Khoản 281.</p> <p>- Lưu trữ hồ sơ địa chính và các sự nghiệp kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin các ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa)</p> |
| Khoản | 433 | Quảng cáo (trừ in quảng cáo) | |
| Khoản | 434 | Cho thuê các loại phương tiện vận tải | - Không kèm người điều khiển (nếu có người điều khiển hạch toán ở Loại 220, Khoản tương ứng) |
| Khoản | 435 | Cho thuê máy móc, thiết bị các loại | |
| Khoản | 436 | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác | |
| Khoản | 437 | Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan | - Bao gồm cả hoạt động khai thác dữ liệu kinh tế, tài chính, thống kê, kỹ thuật... |
| Khoản | 438 | Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm | |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|---|---|
| Khoản | 441 | Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | |
| Khoản | 442 | Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan | |
| Khoản | 459 | Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác | |
| Loại | 460 | HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ AN NINH-QUỐC PHÒNG, ĐẢM BẢO XÃ HỘI BẮT BUỘC | |
| Khoản | 461 | Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam | |
| Khoản | 462 | Hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội | - Bao gồm: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam... |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|---|
| Khoản | 463 | Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước | - Phản ánh hoạt động hành chính - sự nghiệp của các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Trung ương và địa phương và công tác quản lý các chính sách kinh tế - xã hội, thống kê, tài chính, dự trữ, thuế vụ, kho bạc, hải quan... |
| Khoản | 464 | Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, xã hội | |
| Khoản | 465 | Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực khác | - Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh,... |
| Khoản | 466 | Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực điều phối và hỗ trợ các hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả hơn | - Phản ánh hoạt động quản lý nhà nước thuộc ngành địa chính, khí tượng thủy văn, biên giới... |
| Khoản | 467 | Hoạt động ngoại giao | |
| Khoản | 468 | Hoạt động quốc phòng | - Loại trừ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, y tế, sự nghiệp kinh tế... được hạch toán vào các Loại tương ứng |
| Khoản | 471 | Hoạt động trật tự, an ninh - xã hội | - Loại trừ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, y tế... được hạch toán vào các Loại tương ứng |
| Khoản | 472 | Hoạt động của các tổ chức xã hội | - Bao gồm các tổ chức xã hội như: Hội Chữ thập đỏ, Hội Người mù, Hội Luật gia Việt Nam... |
| Khoản | 473 | Hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp | - Hội Kiến trúc sư, Hội Nuôi ong, Hội Làm vườn... |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|---|
| Khoản | 474 | Hoạt động bảo đảm xã hội, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc | - Bao gồm các hoạt động cung cấp tài chính và quản lý các chương trình bảo đảm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp khó khăn, trợ cấp cho quỹ hưu trí... do Nhà nước tài trợ |
| Loại | 490 | GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | |
| Khoản | 491 | Giáo dục mầm non | - Bao gồm hoạt động nhà trẻ, mẫu giáo |
| Khoản | 492 | Giáo dục tiểu học | - Bao gồm cả các trường dạy trẻ có khuyết tật |
| Khoản | 493 | Giáo dục phổ thông trung học cơ sở | |
| Khoản | 494 | Giáo dục trung học phổ thông | - Bao gồm cả trung học chuyên ban |
| Khoản | 495 | Giáo dục thường xuyên và hoạt động phục vụ cho giáo dục | - Bao gồm cả giáo dục chống mù chữ và bổ túc văn hóa, các hoạt động khác phục vụ cho giáo dục như: kiểm tra, giám sát quy chế thi cử, đại hội cháu ngoan Bác Hồ, chi thưởng cho các học sinh của các trường trung học phổ thông mà không thể chia tách được cho các cấp học |
| Khoản | 496 | Giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp dạy nghề trong các trường phổ thông | |
| Khoản | 497 | Giáo dục trung học chuyên nghiệp | |
| Khoản | 498 | Dạy nghề | |
| Khoản | 501 | Đào tạo cao đẳng | |
| Khoản | 502 | Đào tạo đại học | |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|------------|--|---|
| Khoản | 503 | Đào tạo sau đại học | - Bao gồm: đào tạo cao học và các loại đào tạo khác trên đại học |
| Khoản | 504 | Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công nhân viên | |
| Khoản Khoản | 505 506 | Đào tạo khác trong nước Đào tạo ngoài nước | |
| Loại | 520 | Y TẾ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI | - Chỉ bao gồm các khoản chi cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo tại nước ngoài được ngân sách nhà nước đài thọ (học sinh nước ngoài học tập tại Việt Nam được hạch toán ở Khoản 348) |
| Khoản | 521 | Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá | |
| Khoản | 522 | Hoạt động của các phòng khám, chữa bệnh | |
| Khoản | 523 | Hoạt động y tế dự phòng | |
| Khoản | 524 | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng | |
| Khoản | 525 | Hoạt động điều dưỡng | |
| Khoản | 526 | Hoạt động y tế khác | |
| Khoản | 527 | Hoạt động thực hiện chính sách người có công với cách mạng | |
| | | | |
| | | | |
| | | | - Phản ánh các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi thương binh, liệt sĩ và người có công, bao gồm: chi các chế độ trợ cấp thường xuyên, một lần và lần đầu cho đối tượng hưởng ưu đãi, chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công, công tác mộ, nghĩa trang, đài tưởng niệm liệt sĩ và các chế độ ưu đãi đặc thù khác |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|---|---|
| Khoản | 528 | Hoạt động xã hội khác | - Phản ánh các hoạt động thực hiện các chính sách đối với đối tượng xã hội (người già không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người tàn tật, lang thang, đối tượng tệ nạn xã hội...) bao gồm: chi tiền ăn, sinh hoạt phí cho đối tượng, chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng đối tượng tập trung |
| Khoản | 531 | Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em | |
| Khoản | 532 | Hoạt động khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em | Dùng để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách liên quan đến khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo chế độ quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. |
| Khoản | 533 | Sự nghiệp gia đình | |
| Loại | 550 | HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ | |
| Khoản | 551 | Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình | Bao gồm hoạt động sản xuất phim, sản xuất chương trình truyền hình, hoạt động hậu kỳ, phát hình phim, chiếu phim |
| Khoản | 552 | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc | |
| Khoản | 553 | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí | |
| Khoản | 554 | Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa | |
| Khoản | 555 | Hoạt động thư viện và lưu trữ | |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|---|
| Khoản | 556 | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng | - Phản ánh hoạt động của các bảo tàng, các công trình văn hóa... |
| Khoản | 557 | Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú | |
| Khoản | 558 | Hoạt động xổ số | |
| Khoản | 561 | Hoạt động cá cược và đánh bạc | |
| Khoản | 562 | Hoạt động thể thao | |
| Khoản | 564 | Hoạt động nhiếp ảnh | |
| Khoản | 579 | Hoạt động vui chơi giải trí khác | |
| Loại | 580 | HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC | |
| Khoản | 581 | Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác | Bao gồm: Hoạt động của các nghiệp đoàn; của các tổ chức tôn giáo; và các tổ chức khác (không gồm các tổ chức đã được phản ánh ở Loại 460) |
| Khoản | 582 | Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | |
| Khoản | 583 | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác | |
| Loại | 610 | HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH | Bao gồm: Dịch vụ tắm hơi, massage,.. (trừ hoạt động thể thao); giặt là, cắt tóc, gội đầu, mỹ viện; hoạt động phục vụ tang lễ... |

| Loại, Khoản | Mã số | Tên gọi | Ghi chú |
|----------------|-------|--|---|
| Khoản | 611 | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình | |
| Khoản | 612 | Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | |
| Loại | 640 | HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ | |
| Khoản | 641 | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | |
| | | | - Phản ánh các hoạt động có liên quan tới các tổ chức và cơ quan quốc tế đóng tại Việt Nam. |

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Công Nghiệp

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ

(Loại, Khoản của Mục lục NSNN ban hành theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. MỤC ĐÍCH

Các hoạt động kinh tế - xã hội (ngành, lĩnh vực) chịu sự điều tiết về thuế theo quy định của pháp luật, đồng thời nguồn thu đó được sử dụng để thực hiện chức năng của Nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Vì vậy, thu và chi ngân sách nhà nước (NSNN) đều được phân loại: Thu NSNN từ ngành, lĩnh vực nào? Chi NSNN (gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên) cho ngành, lĩnh vực nào? Vì vậy, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành hệ thống ngành kinh tế (Loại, Khoản) của Mục lục NSNN theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 trên cơ sở hệ thống ngành kinh tế được ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

II. NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI VÀ ÁP DỤNG NGÀNH KINH TẾ (LOẠI, KHOẢN) TRONG MỤC LỤC NSNN**1. Nguyên tắc phân loại:**

Nguyên tắc phân loại ngành kinh tế (Loại, Khoản) dựa trên tính chất hoạt động kinh tế - xã hội: Theo các yếu tố đầu vào và quy trình, công nghệ của hoạt

động kinh tế - xã hội; theo đặc điểm của sản phẩm, dịch vụ hoặc mục đích của hoạt động kinh tế - xã hội nhằm phục vụ yêu cầu quản lý ngân sách nhà nước.

Theo nguyên tắc trên, các hoạt động kinh tế - xã hội được chia thành 21 ngành, lĩnh vực (Loại) như: Loại 010 - Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Loại 130 - Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước, hơi nước và điều hòa không khí, Loại 370 - Hoạt động khoa học, công nghệ, Loại 460 - Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và an ninh - quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc, Loại 490 - Giáo dục và Đào tạo,... Trong mỗi loại, để phục vụ quản lý chi tiết, chia thành các khoản, với tổng số 184 khoản. Ví dụ trong Loại 490 - Giáo dục và Đào tạo, có các Khoản 491 - Giáo dục mầm non, Khoản 492 - Giáo dục tiểu học, Khoản 498 - Dạy nghề, Khoản 502 - Đào tạo đại học,...

2. Áp dụng Loại, Khoản trong phân bổ, giao dự toán, quản lý, kế toán, quyết toán chi NSNN:

Việc áp dụng Loại, Khoản trong phân bổ, giao dự toán, quản lý, kế toán, quyết toán chi NSNN dựa vào mục đích chính hoặc mục đích trọng yếu của hoạt động

kinh tế - xã hội được giao dự toán chi NSNN. Ví dụ như:

- Chi NSNN (gồm chi thường xuyên và chi xây dựng trụ sở) cho bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo) được xếp vào Loại 460 - Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và an ninh - quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc; nhưng chi NSNN (gồm chi thường xuyên và đầu tư trường lớp học, gồm cả rèn luyện về thể chất) cho hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục, đào tạo, thì được xếp vào Loại 490 - Giáo dục và Đào tạo.

- Chi NSNN cho dự án, công trình đường giao thông được xếp vào Loại 220 - Vận tải, kho bãi, Khoản 223 - Vận tải đường bộ khác, nhưng đường giao thông nội bộ trong các trường đại học thì được xếp vào Loại 490 - Giáo dục và Đào tạo, Khoản 502 - Đào tạo đại học vì mục đích chính nằm trong tổng thể phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo, không phục vụ cho hoạt động giao thông chung của xã hội.

- Chi NSNN cho dự án, công trình là hội trường phục vụ hoạt động hội họp chung cho xã hội, xếp vào Khoản 463 - Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước; nhưng các dự án, công trình hội trường phục vụ hoạt động của các cơ sở giáo dục đào tạo, thì xếp vào Loại 490 - Giáo dục và Đào tạo.

- Chi NSNN cho các công trình phục vụ vui chơi, giải trí phục vụ cho mọi người dân được xếp vào Loại 550 - Văn hóa, thể thao và giải trí; nhưng các công trình bể bơi, nhà luyện tập thể thao trong các trường học được xếp vào Loại 490 - Giáo dục và Đào tạo;...

- Chi NSNN cho các công trình cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp được xếp vào Loại 010 - Nông nghiệp, lâm nghiệp, Thủy sản, Khoản 016 - Thủy lợi và các hoạt động dịch vụ có liên quan; nhưng chi NSNN cho các công trình cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt được xếp vào Loại 130 - Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước, hơi nước và điều hoà không khí, Khoản 134 - Khai thác lọc và phân phối nước.